

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT Mường Nhé
Chương: 422

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN THU - CHI
NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí sự nghiệp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
A	Thu				
I	Tổng số thu				
1	Thu phí, lệ phí				
	<i>Xe đạp, học phí</i>			-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)				
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			-	
II	Số thu nộp NSNN				
1	Phí, lệ phí				
	<i>Lệ phí xe đạp</i>			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)				
III	Số được để lại chi theo chế độ				
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		-	-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)				
3	Thu viện trợ				

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
4	Hoạt động sự nghiệp khác		-	-	
	(Chi tiết theo từng loại thu)				
B	Chi ngân sách nhà nước		23,138,329,611	23,138,329,611	
	I. Kinh phí hoạt động		23,138,329,611	23,138,329,611	
	1. 008 Hoạt động thường xuyên		13,508,850,211	13,508,850,211	
6001	Lương theo ngạch, bậc		3,269,027,562	3,269,027,562	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		307,451,994	307,451,994	
6101	Phụ cấp chức vụ		83,835,000	83,835,000	
6102	Phụ cấp khu vực		666,615,058	666,615,058	
6103	Phụ cấp thu hút		347,956,804	347,956,804	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		64,163,150	64,163,150	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		4,968,000	4,968,000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		2,108,411,286	2,108,411,286	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		264,842,942	264,842,942	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề		328,228,480	328,228,480	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		3,352,204,658	3,352,204,658	
6121	Phụ cấp lâu năm		521,191,743	521,191,743	
6149	Phụ cấp khác		20,311,200	20,311,200	
6155	Sinh hoạt phí cho cán bộ đi học		24,850,000	24,850,000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác				
6201	Thưởng thường xuyên				
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				
6299	Chi khác				
6301	Bảo hiểm xã hội		714,695,831	714,695,831	
6302	Bảo hiểm y tế		127,115,074	127,115,074	
6303	Kinh phí công đoàn		85,042,406	85,042,406	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		42,371,693	42,371,693	
6449	Chi khác		84,117,600	84,117,600	
6501	Tiền điện		84,439,672	84,439,672	
6502	Tiền nước		84,472,158	84,472,158	
6503	Tiền nhiên liệu				

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		21,708,000	21,708,000	
6551	Văn phòng phẩm		28,730,500	28,730,500	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		40,000,000	40,000,000	
6599	Vật tư văn phòng khác		123,888,800	123,888,800	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		19,057,434	19,057,434	
6603	Cước phí bưu chính		1,945,943	1,945,943	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		720,000	720,000	
6606	Tuyên truyền; quảng cáo				
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện				
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển				
6699	Chi phí khác				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		58,322,000	58,322,000	
6702	Phụ cấp công tác phí		105,350,000	105,350,000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ		65,981,000	65,981,000	
6749	Chi khác				
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		32,750,000	32,750,000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		13,000,000	13,000,000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		24,010,000	24,010,000	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		4,000,000	4,000,000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7049	Chi khác		233,678,300	233,678,300	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		21,930,000	21,930,000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		10,304,000	10,304,000	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		6,623,923	6,623,923	
7761	Chi tiếp khách		36,000,000	36,000,000	
7854	Chi thanh toán công tác Đảng		22,356,000	22,356,000	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		52,182,000	52,182,000	
	Kinh phí tiết kiệm				
6001	Lương theo ngạch, bậc				
8006	Chi tính gián biên chế				
	2. 008 Hoạt động không thường xuyên		9,629,479,400	9,629,479,400	
6001	Lương theo ngạch, bậc		15,582,834	15,582,834	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		250,000,000	250,000,000	
6102	Phụ cấp khu vực		2,898,000	2,898,000	
6103	Phụ cấp thu hút		11,105,640	11,105,640	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		11,105,640	11,105,640	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1,242,000	1,242,000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		3,343,303	3,343,303	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		15,865,200	15,865,200	
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
6152	Học sinh dân tộc nội trú		8,196,321,600	8,196,321,600	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		30,816,000	30,816,000	
6201	Thưởng thường xuyên		317,190,000	317,190,000	
6301	Bảo hiểm xã hội		2,682,288	2,682,288	
6302	Bảo hiểm y tế		459,821	459,821	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		153,274	153,274	
6501	Tiền điện		47,475,243	47,475,243	
6502	Tiền nước		57,363,204	57,363,204	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Báo cáo quyết toán	Quyết toán đã duyệt	Ghi chú
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		369,502,153	369,502,153	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		80,139,400	80,139,400	
7049	Chi khác		105,120,000	105,120,000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		49,508,800	49,508,800	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		2,000,000	2,000,000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		59,605,000	59,605,000	
6799	Chi phí thuê mướn khác			0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			0	
	Kinh phí bổ sung sau 30/9				
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
II	Loại 490, khoản 494				
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		-	-	
1	Chi thanh toán cá nhân				
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác				

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Lê Phương Thơm

Phạm Văn Hạ